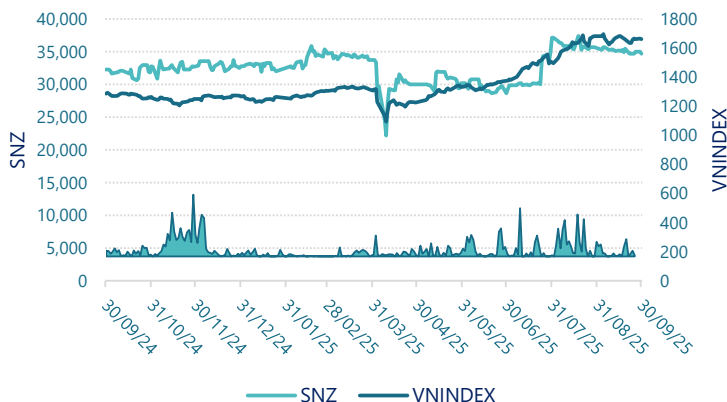




Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp (UPCOM: SNZ)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	36,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,418
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,181
SL cổ phiếu LH	376,491,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,725
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,554
P/E	11.8
EPS	3,056

DT thuần

Q3/25

1,363

tỷ VNĐ

QoQ: ▼742 | -35.2%

YoY: ▲ 26.0 | 2.0%

LN sau thuế

Q3/25

375

tỷ VNĐ

QoQ: ▼425 | -53.2%

YoY: ▲ 50.0 | 15.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

33.5%

+/- YoY: ▲ 3.3%

DT thuần

9T 2025

5,067

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 875 | 20.9%

LN sau thuế

9T 2025

1,670

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 472 | 39.4%

ROE

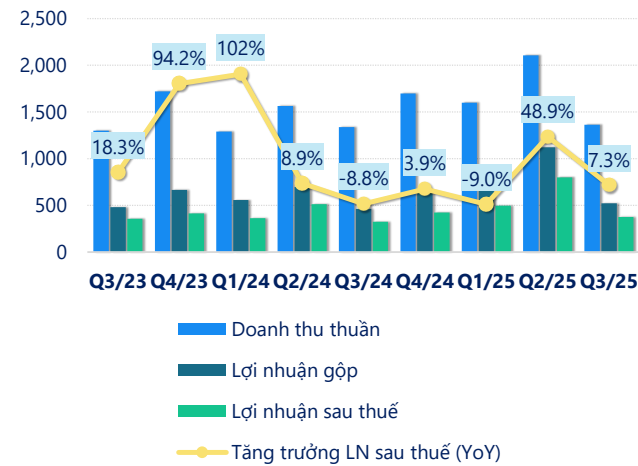
Q3/25

10.4%

+/- YoY: ▲ 0.7%

tỷ VNĐ

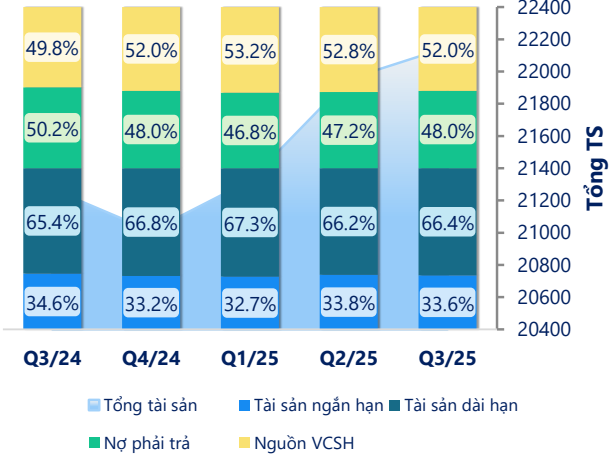
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

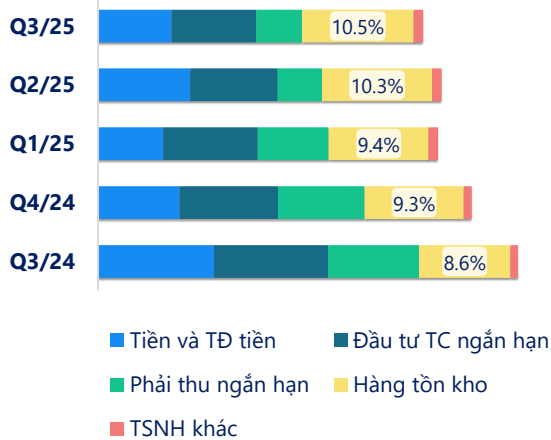
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



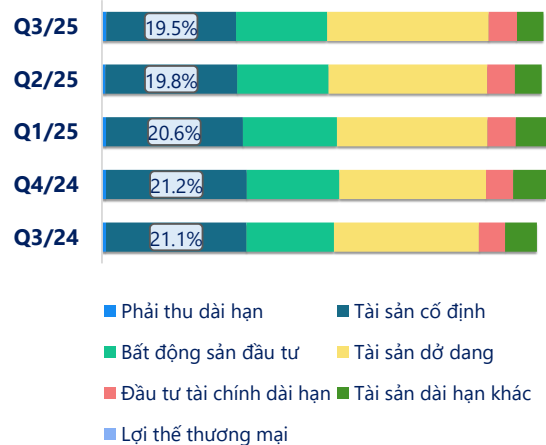
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

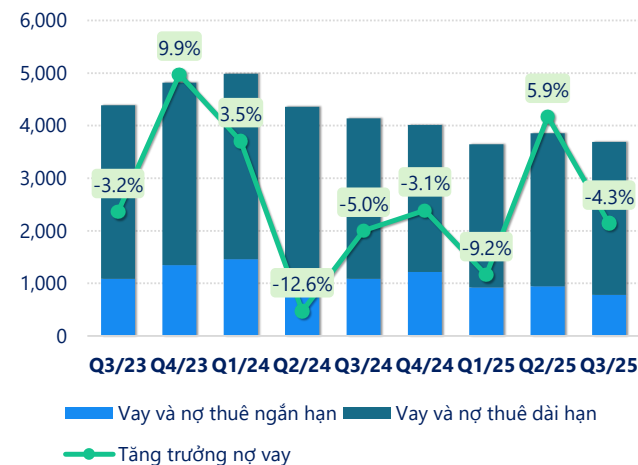
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

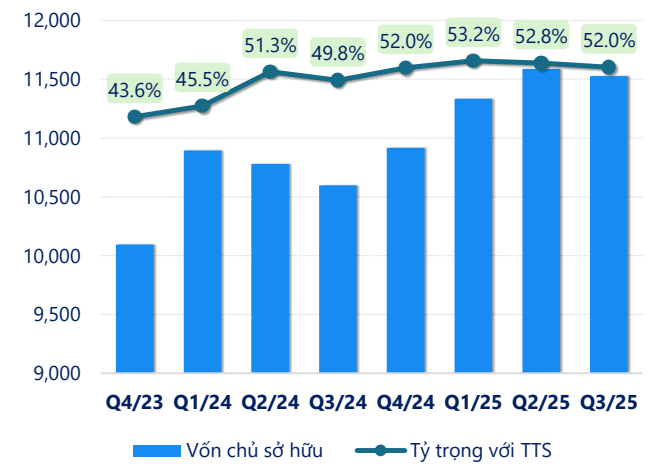
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

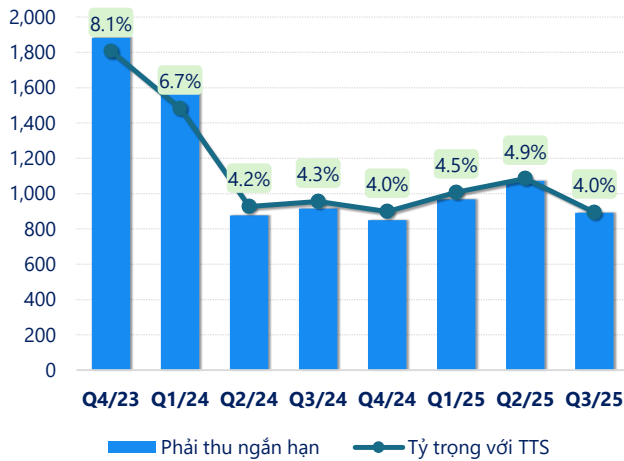
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

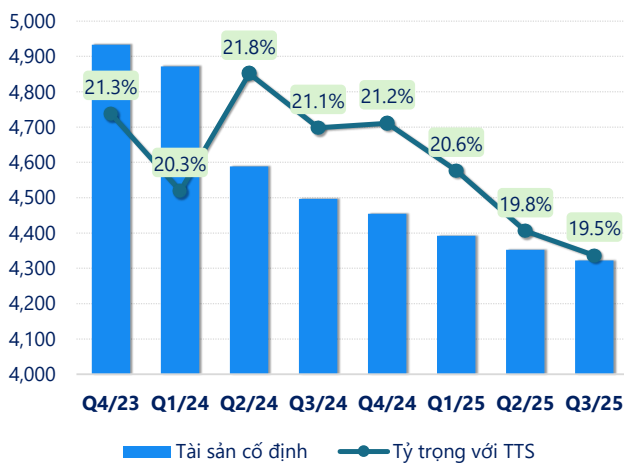
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

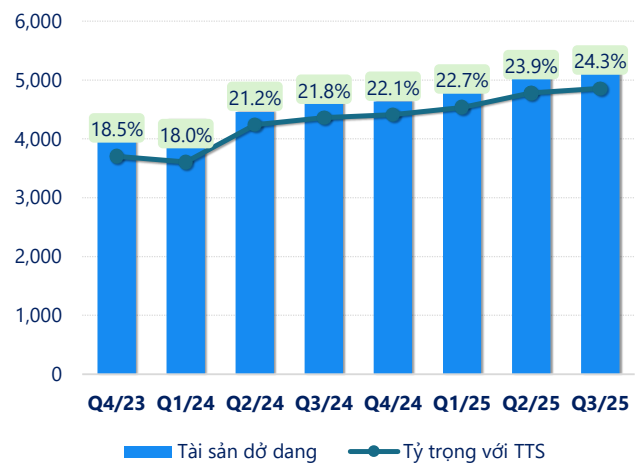
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

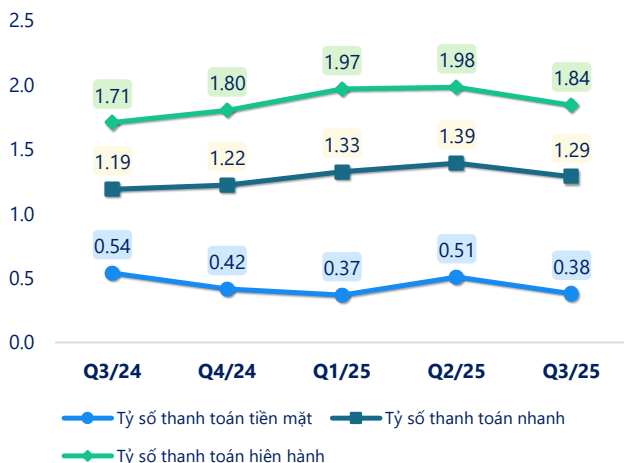
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



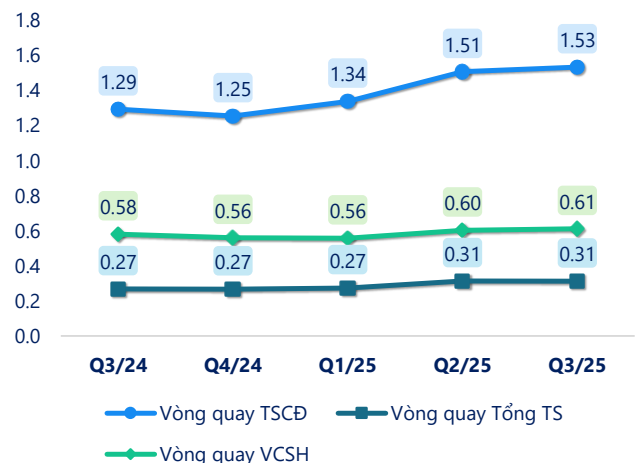
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	21,271	21,011	21,324	21,954	22,151
Tài sản ngắn hạn	7,354	6,969	6,971	7,431	7,433
Tiền và tương đương tiền	2,320	1,607	1,304	1,904	1,531
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,694	2,081	2,300	2,025	2,546
Phải thu ngắn hạn	914	849	967	1,072	891
Hàng tồn kho	2,233	2,244	2,271	2,210	2,242
Tài sản ngắn hạn khác	193	187	130	220	225
Tài sản dài hạn	13,917	14,042	14,352	14,523	14,717
Phải thu dài hạn	128	126	126	113	144
Tài sản cố định	4,497	4,454	4,392	4,352	4,322
Bất động sản đầu tư	2,800	2,921	3,021	3,018	3,041
Tài sản dở dang	4,638	4,635	4,835	5,246	5,380
Đầu tư tài chính dài hạn	843	857	899	908	947
Tài sản dài hạn khác	1,012	1,048	1,080	885	883
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	10,674	10,094	9,990	10,368	10,623
Nợ ngắn hạn	4,305	3,866	3,543	3,750	4,038
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,089	1,214	924	947	782
Phải trả người bán ngắn hạn	548	589	653	611	663
Nợ dài hạn	6,369	6,228	6,447	6,618	6,586
Vay và nợ thuê dài hạn	3,050	2,798	2,718	2,908	2,907
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,596	10,917	11,334	11,586	11,527
Vốn chủ sở hữu	10,596	10,917	11,334	11,586	11,527
Vốn điều lệ	3,765	3,765	3,765	3,765	3,765
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)